

Bản án số: 16 /2020/HNGĐ-PT.

Ngày: 17/8/2020.

V/v Ly hôn “Tranh chấp về
chia tài sản sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và Bà Đỗ Anh Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TN

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN: Bà Đỗ Thị Ánh Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Từ ngày 10 tháng 8 đến ngày 17 tháng 8 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh TN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2020/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2020/QĐXX-PT ngày 10 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lâm Đức T, sinh năm 1957

Trú tại: Tổ 11, phường ĐQ, thành phố TN, tỉnh TN. *(Có mặt tại phiên tòa)*

2. Bị đơn: Bà Lê Thu H, sinh năm 1959

Trú tại: Tổ 7, phường TV, thành phố TN, tỉnh TN. *(có mặt tại phiên tòa)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Luật sư Phùng Văn Cầu và luật sư Nguyễn Văn Thực thuộc văn phòng luật sư Minh Tâm - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội – *(có mặt tại phiên tòa)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông: Lê Viết C, sinh năm 1956; *(có mặt tại phiên tòa)*

Trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn ĐKh, huyện ThA, tỉnh CB.

3.2 Ông Lê Phương Đ, sinh năm 1961; *(có mặt tại phiên tòa)*

Trú tại: Tổ 20, phường HG, thành phố CB, tỉnh CB.

3.3 Bà Lê Thị Ph, sinh năm 1969; *(vắng mặt tại phiên tòa)*

Trú tại: Tổ dân phố 2, thị trấn ĐKh, huyện ThA, tỉnh CB

Bà Ph ủy quyền cho ông Lê Viết C theo giấy ủy quyền lập ngày 07/8/2020.

3.4 Bà Lê Thị L, sinh năm 1971; *(có mặt tại phiên tòa)*

Trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn ĐKh, huyện ThA, tỉnh CB.

3.5 Anh Lê Kim Th (con trai ông T, bà H), *(vắng mặt tại phiên tòa)*

Trú tại: Tổ 7, phường TV, thành phố TN, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Lâm Đức T trình bày: Ông kết hôn cùng bà Lê Thu H năm 1983, trong thời gian chung sống vợ chồng nảy sinh

hiều mâu thuẫn nên tháng 01 năm 2014 ông và bà H đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân Thành phố TN. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 117/2014/HNGĐ-ST ngày 23/01/2014 của Tòa án nhân dân thành phố TN đã quyết định: ông và bà Lê Thu H thuận tình ly hôn; về tài sản chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, do không thỏa thuận được với bà H về phần tài sản chung, ông làm đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung với bà H. Ông xác định tài sản chung của ông và bà H gồm có: 01 nhà xây 03 tầng trên diện tích đất thổ 68m² thuộc thửa số 429 tờ bản đồ số 02 tại tổ 7 phường TV, thành phố TN đất đã có GCNQSD đất mang tên ông Lâm Đức T được UBND thành phố TN cấp ngày 24/12/1994; 01 ki ốt bán hàng trên diện tích đất thổ cư 56m² thuộc thửa số 341 tờ bản đồ số 10 tại tổ 7 phường TV, thành phố TN đất đã có GCNQSD đất được UBND thành phố TN cấp ngày 09/12/2011 mang tên bà Lê Thu H, ông Lâm Đức T. Đối với các tài sản sinh hoạt khác trong gia đình ông không yêu cầu giải quyết. Nay, ông đề nghị được quản lý, sử dụng 01 ki ốt bán hàng trên diện tích đất thổ cư 56m² thuộc thửa số 341 tờ bản đồ số 10 tại tổ 7 phường TV, thành phố TN; bà H được quản lý, sử dụng 01 nhà xây 03 tầng trên diện tích đất thổ 68m² thuộc thửa số 429 tờ bản đồ số 02 tại tổ 7 phường TV, thành phố TN và các tài sản sinh hoạt khác trong gia đình.

+ Về nợ chung: ông xác định, vợ chồng không nợ ai và cũng không cho ai vay. Ông không nhất trí việc bà H xác định vợ chồng có khoản nợ chung là 1 tỷ đồng, là tiền vay anh chị em ruột bà H để làm nhà. Do vậy không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ theo yêu cầu của bà H. Vì lý do: Ông không ký giấy vay nợ với anh chị em bà H (những giấy vay nợ như bà H xuất trình, ông cũng có thể nhờ anh em gia đình được nhưng ông không làm điều đó); khi xây căn nhà 3 tầng vợ chồng ông xây nhà chỉ hết khoảng 550 triệu đến 600 triệu chứ không đến 1 tỷ. Các giấy biên nhận bà H xuất trình về trả tiền vật liệu xây dựng v v... ông nhất trí vì mọi vấn đề tiền nong khi xây nhà do bà H là người trực tiếp trả.

Bị đơn bà H trình bày: Bà và ông T thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 117/2014/HNGĐ-ST ngày 23/01/2014 của Tòa án nhân dân thành phố TN, phân tài sản không giải quyết.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và đã xác định tài sản chung của vợ chồng như trên là đúng. Bà đề nghị Tòa án chia cho bà được quản lý, sử dụng 01 ki ốt bán hàng trên diện tích đất thổ cư 56m² thuộc thửa số 341 tờ bản đồ số 10 tại tổ 7 phường TV, thành phố TN để có chỗ bán hàng kiếm sống; giao cho ông T tài sản còn lại.

Về nợ chung: Vợ chồng có các khoản nợ chung gồm: Nợ của ông Lê Văn C 300 triệu đồng; Nợ ông Lê Phương Đ 300 triệu đồng; Nợ bà Lê Thị Ph 200 triệu đồng; Nợ bà Lê Thị L 200 triệu đồng. Tổng số tiền nợ là 1 tỷ đồng. Bà đề nghị ông T và bà mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Lê Văn C, ông Lê Văn Đ, bà Lê Thị L, bà Lê Thị Ph trình bày: Các ông bà có cho bà H, ông T vay tiền để xây nhà. Khi đến vay tiền chỉ mình bà H đến hỏi vay vì khi đó vợ chồng bà H đang xây nhà, nên ông T ở nhà trông nom nhà cửa. Anh em trong nhà nhất trí mỗi người giúp một ít và viết giấy vay tiền do bà H ký nhận. Nay ông T và bà H giải

quyết chia tài sản chung, các ông bà đề nghị ông T và bà H phải có trách nhiệm cùng trả nợ cho các ông bà.

Tòa án nhân dân thành phố TN đã tiến hành cho các đương sự đối chất với nhau về khoản nợ, nhưng phía ông T vẫn giữ nguyên quan điểm và không công nhận khoản nợ của ông C, ông Đ, bà L, bà Ph và đề nghị bà H vay thì bà phải có trách nhiệm trả.

Với nội dung trên, tại bản án số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN đã xét xử và quyết định:

Áp dụng: Điều 28, 35, 39, 157, 158, 164, 165, 227, 228, 271, 273, 482, 483 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29, 31, 33, 35, 47, 51, 56, 59, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 210, 212, 213, 217, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông Lâm Đức T. Tổng giá trị tài sản: 1.897.112.880 đồng : 2 = 948.556.440 đồng. Ông T được hưởng phần tài sản có giá trị là 951.530.000 đồng; Bà H được hưởng phần tài sản có giá trị là 945.582.880 đồng

1. Giao cho ông Lâm Đức T sở hữu, sử dụng: 01 ki ốt bán hàng trên diện tích đất thổ cư 56m² thuộc thửa số 341 tờ bản đồ số 10; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 000942 do UBND thành phố TN cấp ngày 09/12/2011 mang tên bà Lê Thu H, ông Lâm Đức T. Có tổng giá trị nhà đất: **951.530.000 đồng** (*Chín trăm năm mươi một triệu, năm trăm ba mươi nghìn, đồng*)

2. Giao cho bà Lê Thu H sở hữu, sử dụng: 01 nhà xây 03 tầng trên diện tích đất thổ 68m² thuộc thửa số 429 tờ bản đồ số 02, giấy CNQSD đất (Số vào sổ 00309) do UBND thành phố TN cấp ngày 24/12/1994 mang tên ông Lâm Đức T. Tổng giá trị nhà đất là: **945.582.880 đồng** (*Chín trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm tám mươi đồng*)

3. Ông Lâm Đức T phải trích chia cho bà Lê Thu H giá trị chênh lệch tài sản là 2.973.560 đồng

4. Ông Lâm Đức T, bà Lê Thu H có trách nhiệm liên hệ để làm các thủ tục nhà, đất và các tài sản khác tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

5. Về nợ chung: Không có. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thu H ông Lê Viết C, ông Lê Phương Đ, bà Lê Thị Ph, bà Lê Thị L về việc buộc ông Lâm Đức T phải chịu ½ số tiền trên tổng số 1 tỷ đồng do bà H đã ký vay.

6. Về nợ riêng: Buộc Lê Thu H phải trả nợ ông Lê Viết C 300 triệu đồng; ông Lê Phương Đ 300 triệu đồng; bà Lê Thị Ph 200 triệu đồng; bà Lê Thị L 200 triệu đồng theo 4 giấy biên nhận tiền bà H đã ký vay.

Ghi nhận sự tự nguyện của Ông C, ông Đ, bà L, bà Ph không yêu cầu tính lãi suất.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thu H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 160.000.000đ bà H khai được mẹ đẻ bà H cho.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Kim Th không yêu cầu Tòa án giải quyết với bà H, ông T đối với mái tôn anh đã dựng trên căn nhà hiện bà H đang quản lý sử dụng.

8. Về án phí: Ông Lâm Đức T phải chịu 40.545.900 đồng (*Bốn mươi triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, chín trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được hưởng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.000.000 đồng theo biên lai thu số 0005999 ngày 01/03/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 28.545.900 đồng (*Hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn, chín trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước.

+ Bà Lê Thu H phải chịu 40.545.900 đồng (*Bốn mươi triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, chín trăm đồng*) án phí chia tài sản có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được hưởng vào Ngân sách nhà nước và 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền bà H ký vay của ông C, ông Đ, bà L, bà Ph.

+ Hoàn trả ông Lê Việt C 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002109 ngày 16/8/2019 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN. Hoàn trả ông Lê Phương Đ 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002108 ngày 16/8/2019 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN. Hoàn trả bà Lê Thị L 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002111 ngày 16/8/2019 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN. Hoàn trả bà Lê Thị Ph 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002110 ngày 16/8/2019 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, lãi suất và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/4/2020 bà Lê Thu H có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án ly hôn sơ thẩm số 18 ngày 03/4/2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TN xét xử theo hướng sửa hoặc hủy bản án sơ thẩm. Với các lý do: Thành lập hội đồng định giá không đúng quy định; có ý xét xử khi đương sự có đơn xin hoãn phiên tòa và thuộc trường hợp bất khả kháng là vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 104, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không khách quan khi đánh giá chứng cứ: chỉ căn cứ vào lời khai của ông T để xác định số tiền xây nhà và các khoản vay của anh chị em bà là nợ riêng để buộc bà trả nợ, mà phải xác định các khoản vay đó là chung, buộc ông T phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên theo quy định tại Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và giao cho bà được quyền sở hữu một ki ốt bán hàng trên diện tích 56m² thuộc thửa 341 tờ bản đồ số 10 tại tổ 7 phường TV thành phố TN.

Ngày 05/5/2020, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ký chung đơn kháng cáo. Ngoài ra, ngày 05/5/2020 là ông Lê Phương Đ, Lê Thị L và ngày

06/5/2020 ông Lê Viết C, bà Lê Thị Ph đều có đơn kháng cáo riêng kháng cáo một phần bản án ly hôn sơ thẩm số 18 ngày 03/1/2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, với lý do: Về thủ tục tố tụng: Tòa án thành phố TN đã đưa vụ án ra xét xử mà không chấp hành chỉ thị số 16/CT-TTg của Chính phủ; chỉ thị số 02/2020/CT-TC về phòng chống dịch bệnh Covid-19 và chỉ thị số 113/2002/CT-TC ngày 30/3/2020 yêu cầu tiếp tục thực hiện chỉ thị số 02 của Chánh án Tòa án Tối cao về việc: “*Tạm dừng việc mở các phiên tòa, phiên họp giải quyết*”, mặc dù đã có đơn xin hoãn phiên tòa của các ông bà, đây là trường hợp bất khả kháng, nhưng Tòa án vẫn mở phiên tòa xét xử vắng mặt các ông bà vào ngày 03/4/2020 là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các ông bà, vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Việc bản án sơ thẩm xác định khoản nợ của các ông bà là nợ riêng và buộc một mình bà H phải trả nợ là không đúng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Lâm Đức T phải có trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ chung theo số nợ cụ thể của từng người.

Quan điểm của các bên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Lâm Đức T tiếp tục đề nghị được sử dụng 01 ki ốt xây cấp 4 trên diện tích đất thổ cư 56m2 thuộc thửa số 341 tờ bản đồ số 10 tại tổ 7 phường TV, thành phố TN đất đã có GCNQSD đất được UBND thành phố TN cấp ngày 09/12/2011 mang tên bà Lê Thu H, ông Lâm Đức T. Ông cho rằng để có được căn ki ốt xây cấp 4 trên diện tích đất thổ cư 56m2 thuộc thửa số 341 tờ bản đồ số 10 là do Công ty Thương nghiệp TN nơi ông công tác bán thanh lý theo tiêu chuẩn của ông. Từ khi ly hôn năm 2014 đến nay do không có chỗ ở nên ông vẫn phải đi thuê nhà, ông vẫn có nguyện vọng được sử dụng căn ki ốt xây cấp 4 trên diện tích đất thổ cư 56m2 thuộc thửa số 341 tờ bản đồ số 10 để làm chỗ ở, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đ, ông C, bà L, bà Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà Lê Thu H hiện đang sử dụng 01 nhà xây 03 tầng trên diện tích đất thổ 68m2 thuộc thửa số 429 tờ bản đồ số 02 tại tổ 7 phường TV, thành phố TN đất đã có GCNQSD đất mang tên ông Lâm Đức T được UBND thành phố TN cấp ngày 24/12/1994. Nay bà có nguyện vọng được sử dụng 01 ki ốt trên diện tích đất thổ cư 56m2 thuộc thửa số 341 tờ bản đồ số 10 vì bà là người có công chính trong việc duy trì kinh tế gia đình và giữ được gian ki ốt, hơn nữa hiện bà không có lương hưu mà ông T có lương hưu ổn định, nên bà đề nghị giao cho bà quyền quản lý sử dụng gian ki ốt để đảm bảo cuộc sống.

- Ông Đ, ông C, bà L, bà Ph giữ nguyên nội dung kháng cáo , không sửa đổi, bổ sung gì.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng tại các Điều 104, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; thu thập chứng cứ chưa đầy đủ đối với khoản tiền làm nhà và tiền vay ông Đ, ông C, bà L, bà Ph; đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ, chồng của ông Đ, ông C, bà L, bà Ph. Những vi phạm này cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 18 ngày 03/4/2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN để cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát : Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lâm Đức T, sửa bản án sơ thẩm số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 03/4/2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thu H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Phương Đ, bà Lê Thị L, ông Lê Viết C, bà Lê Thị Ph làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Lê Thu H, ông Lê Phương Đ, bà Lê Thị L, ông Lê Viết C, bà Lê Thị Ph về việc cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng tại Điều 227 và Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự:

+ Về vi phạm Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự: Do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp nên Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao đã ban hành nhiều chỉ thị, công văn hướng dẫn trong việc giải quyết, xét xử án tại các Tòa án địa phương với tinh thần: “đối với các vụ án đang giải quyết mà chuẩn bị có kế hoạch hòa giải, đối thoại, xét xử vẫn còn thời hạn thì tạm dừng; đối với các vụ án bắt buộc phải mở phiên tòa thì thực hiện việc xét xử an toàn đảm bảo thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch, số lượng người tham gia phiên tòa và khoảng cách ...”. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng chỉ thị số 02/2020/CT-CA ngày 10/3/2020 và công văn số 113/TANDTC-VP ngày 30/3/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối Cao trong việc xét xử vụ án, không vi phạm quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về Quyết định thành lập hội đồng định giá tài sản không đảm bảo theo quy định tại Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự:

Tại khoản 4 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: ... “4. Trình tự, thủ tục thành lập Hội đồng định giá, định giá tài sản: a) Hội đồng định giá do Tòa án thành lập gồm Chủ tịch Hội đồng định giá là đại diện cơ quan tài chính và thành viên là đại diện các cơ quan chuyên môn có liên quan...Hội đồng định giá chỉ tiến hành định giá khi có mặt đầy đủ các thành viên của Hội đồng. Trong trường hợp cần thiết, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá được mời chứng kiến việc định giá. Các đương sự được thông báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành định giá, có quyền tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá. Quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá;...c) Việc định giá phải được lập biên bản...Quyết định của Hội đồng định giá phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Các thành viên Hội đồng định giá, đương sự, người chứng kiến ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản.”

Biên bản định giá được lập ngày 25/11/2020 đã đảm bảo các quy định tại khoản 4 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều có mặt, cùng tham gia và ký tên vào biên bản định giá. Sau khi định giá, không có đương sự nào có văn bản khiếu nại về thành phần Hội đồng định giá, cũng như giá do Hội đồng định giá đã tiến hành. Mặt khác, trong đơn kháng cáo, bà H cũng không kháng cáo về giá của tài sản đã được định giá. Trong quyết định định giá chỉ ghi tên một thành viên là do lỗi sơ xuất về mặt văn bản, sai sót này không làm thay đổi nội dung vụ án, nhưng cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3] Xét kháng cáo của bà H về đề nghị được quản lý, sử dụng căn ki ốt xây cấp 4 trên diện tích đất thổ cư 56m² thuộc thửa số 341 tờ bản đồ số 10 tại tổ 7 phường TV thành phố TN, Hội đồng xét xử thấy:

Về nguồn gốc thửa đất số 341 tờ bản đồ số 10 tại tổ 7 phường TV thành phố TN, có diện tích 56m² hiện cả ông T và bà H đều có nguyện vọng được sử dụng, là của Công ty cổ phần thương mại TN nơi ông T trước đây công tác. Trước đó công ty cho các hộ thuê kinh doanh, sau đó bán thanh lý cho ông T là cán bộ công chức của Công ty. Từ năm 2014 ông T và bà H ly hôn thì bà H sinh sống ổn định tại ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 429 tờ bản đồ số 02 thuộc tổ 7, phường TV, thành phố TN cho đến nay, còn ông T đi thuê chỗ khác để ở.

Hội đồng xét xử thấy: Các đương sự có hai khối tài sản có giá trị gần tương đương nhau. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về nguồn gốc tài sản chung của ông T và bà H và căn cứ vào thực tế quá trình quản lý, sử dụng tài sản chung của các bên, từ đó chấp nhận yêu cầu của ông T, giao cho ông T quản lý, sử dụng 01 ki ốt trên diện tích đất thổ cư 56m² thuộc thửa số 341 tờ bản đồ số 10 tại tổ 7 phường TV thành phố TN là có căn cứ, đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà H.

[4] Về giá trị tài sản chung của ông T và bà H:

Tại biên bản định giá ngày 25/11/2019, Hội đồng định giá tài sản đã định giá nhà và đất tại thửa đất số 429 tờ bản đồ số 02 có diện tích 68m² thuộc đất ở đô thị, có tổng giá 945.582.888 đồng; nhà và đất tại thửa 341 tờ bản đồ số 10 diện tích 56m² thuộc đất ở đô thị, có tổng giá trị 951.530.000 đồng.

Ông T được hưởng giá trị tài sản lớn hơn nên phải chích chia chênh lệch giá trị tài sản cho bà H là phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa, ông T vẫn có nguyện vọng được sử dụng gian ki ốt được xây trên thửa đất số 341 tờ bản đồ số 10 tại tổ 7 phường TV thành phố TN để làm nơi ở vì hiện nay ông không có nơi ở nào khác. Ông T tự nguyện trích chia thêm số tiền chênh lệch tài sản cho bà H là 300 triệu đồng. Bà H đề nghị nếu được sử dụng gian ki ốt xây trên thửa đất số 341 tờ bản đồ số 10 tại tổ 7 phường TV thành phố TN, bà sẽ trích chia chênh lệch tài sản cho ông T là 1 (một) tỷ đồng. Bà H cũng xác định hiện bà đang rất khó khăn, lại phải trả nợ cho anh em ruột của mình nên để thanh toán được khoản tiền trích chia 1 (một) tỷ đồng, bà sẽ bán gian ki ốt trên thanh toán cho ông T. Hội đồng xét xử thấy, ông T tự nguyện trích chia thêm khoản tiền chênh lệch tài sản cho bà H là do các bên tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và pháp luật nên được ghi nhận. Việc bà H cho rằng phải bán gian ki ốt để lấy tiền trích chia chênh lệch tài sản cho ông T là không phù hợp với nguyện

vọng và yêu cầu của bà đã nêu để được sử dụng gian ki ốt nêu trên, nên sự tự nguyện đó của bà H là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bà H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc chấp nhận các khoản nợ ông Lê Phương Đ, bà Lê Thị L, ông Lê Viết C, bà Lê Thị Ph là nợ chung:

Căn cứ người kháng cáo xác định có khoản nợ chung là bốn giấy vay tiền. Cụ thể: ngày 24/11/2012 vay ông Lê Viết C là 300 triệu, ngày 21/11/2012 vay ông Lê Phương Đ là 300 triệu, ngày 21/11/2012 vay bà Lê Thị L 200 triệu, và ngày 23/11/2012 vay bà Lê Thị Ph 200 triệu. Bốn giấy vay tiền này đều do tự bà H viết có nội dung: Người vay tiền là Lê Thu H, người cho vay là cá nhân các ông bà Đ, C, L, Ph; mục đích vay để làm nhà (không tính lãi), thời hạn vay là sau 5 năm sẽ hoàn trả; trong từng giấy vay có chữ ký của người cho vay, người vay và Đàm Văn Ph là người làm chứng. Bốn giấy vay tiền này đều không có tên, cũng như chữ ký của ông T (BL 252 đến 255). Các giấy vay tiền trên, ông T chỉ được biết khi bà H xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28/5/2019, còn trước đó ông T không hề biết về các khoản vay này.

Tại phiên tòa, ông C cho rằng: Ông T có trao đổi với ông trên điện thoại để thông qua ông hỏi vay tiền các anh em bà H để làm nhà, nhưng không nói số tiền vay cụ thể là bao nhiêu, chỉ nói chung là hỏi vay tiền (việc này có con trai, con gái, con dâu ông T biết và làm chứng và đây cũng là lời khai của bà H). Sở dĩ ông tự gọi điện họp anh em và quyết định cho bà H vay với tổng số tiền 1 tỷ là do bà H nói muốn làm nhà nhưng lại rất khó khăn, không có tiền và tiền làm nhà hết khoảng 1 tỷ đồng, các anh em theo khả năng của từng người để ấn định số tiền cho vay. Việc họp này được ông Đ, bà L, bà Ph thừa nhận. Ngoài ra các ông bà còn cùng thừa nhận, người họ cho vay là bà H, người đến nhận tiền là bà H, ông T chưa bao giờ gọi điện cho cá nhân họ hỏi vay tiền, sau khi cho vay tiền họ cũng chưa lần nào nói cho ông T về các khoản cho vay này, cũng không yêu cầu ông T phải ký tên vào giấy vay tiền vì nghĩ đều là trong gia đình. Khi vợ chồng ông T ly hôn năm 2014, các ông bà không nhắc cũng như không đòi ông T phải có trách nhiệm trả khoản nợ trên là do tưởng ông T để lại toàn bộ tài sản cho vợ con. Bà H cũng thừa nhận, bà không nói cho ông T về tổng số tiền đã vay và số tiền vay cụ thể của từng anh em là bao nhiêu; toàn bộ số tiền vay do một mình bà nhận và quản lý chi tiêu không nói cho ông T; việc bà chỉ viết tên cá nhân bà mà không có tên ông T và không yêu cầu ông T phải ký tên vào giấy vay tiền là do kém hiểu biết. Hội đồng xét xử thấy, theo bảng kê chi tiết tổng các khoản chi để làm nhà năm 2012 do bà H xuất trình là 1.117.443.000đồng, các khoản vay làm nhà là 1 tỷ đồng, nhưng cả người vay và người cho vay đều không ai nói cho ông T biết về khoản vay này để buộc ông T phải cùng có nghĩa vụ và trách nhiệm trả nợ là không phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng

1. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này.

Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

Như vậy, nếu các khoản tiền vay này là những khoản nợ phát sinh từ giao dịch (hàng ngày) do vợ chồng cùng thỏa thuận, xác lập hay cùng tạo ra thì nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập cả hai phải cùng có trách nhiệm trả, theo các quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình. Tuy nhiên, các khoản vay này không được xuất phát từ giao dịch do vợ chồng ông T, bà H cùng thỏa thuận xác lập, bản thân ông T hoàn toàn không biết có khoản vay này nên không thể coi là nợ chung mà vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm. Bản án sơ thẩm đã xác định các khoản vay của các ông bà C, Đ, L, Ph là khoản vay riêng của bà H với họ và buộc bà H phải có trách nhiệm trả toàn bộ là đúng. Yêu cầu của bà H và những người có quyền lợi liên quan đề nghị xác định các khoản nợ trên là nợ chung là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên cho thấy bản án sơ thẩm 18/2020/HNGĐ-ST ngày 03/4/2020 về yêu cầu “chia tài sản chung sau ly hôn” của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN đã xem xét, đánh giá công bằng về mọi vấn đề trong vụ án, đảm bảo quyền lợi của các đương sự, đúng quy định của pháp luật. Các phần khác không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án Tòa án cấp sơ thẩm chưa được rõ sẽ khó khăn trong việc thi hành bản án. Để đảm bảo tính chính xác của bản án và việc thi hành bản án được đúng quy định pháp luật, Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần quyết định cho phù hợp.

[6] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H cho rằng cấp sơ thẩm ngoài việc vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng tại các Điều 104, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, thì còn đưa thiếu người tham gia tố tụng là vợ, chồng của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vì khoản tiền cho vay là tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 18 ngày 03/4/2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng là không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích ở trên.

[8] Quan điểm của Viện kiểm sát đã trình bày tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, 31, 33, 35, 47, 51, 56, 59, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 210, 212, 213, 217, 219, Điều 357 và Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015; **Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.** Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thu H, sửa bản án sơ thẩm số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 03/4/2020 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông Lâm Đức T.

2. Giao cho bà Lê Thu H sở hữu, sử dụng 01 nhà xây 03 tầng trên diện tích đất thổ 68m², thuộc thửa số 429 tờ bản đồ số 02, đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00309 ngày 24/12/1994 mang tên ông Lâm Đức T, vị trí đất tại tổ 7 phường TV thành phố TN, tỉnh TN. Tổng giá trị nhà đất là 945.582.880đồng (*Chín trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm tám mươi đồng*).

- Giao cho ông Lâm Đức T sở hữu, sử dụng 01 ki ốt bán hàng trên diện tích đất thổ cư 56m², thuộc thửa số 341 tờ bản đồ số 10, đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 000942 ngày 09/12/2011 mang tên bà Lê Thu H, ông Lâm Đức T, vị trí đất tại tổ 7 phường TV thành phố TN, tỉnh TN. Tổng giá trị nhà đất là 951.530.000đồng (*Chín trăm năm mươi một triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng*). Ông T có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho bà H là 2.973.560 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện tăng số tiền trích chia chênh lệch tài sản của ông T cho bà H là 300.000.000đồng (*Ba trăm triệu đồng*). Tổng số tiền ông T phải trích chia chênh lệch tài sản cho bà H là 302.973.560 đồng (*Ba trăm linh hai triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi đồng*).

Ông Lâm Đức T, bà Lê Thu H có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Về nợ chung: Không có.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thu H, ông Lê Viết C, ông Lê Phương Đ, bà Lê Thị Ph, bà Lê Thị L về việc đề nghị xác định các khoản nợ của ông Lê Viết C, ông Lê Phương Đ, bà Lê Thị Ph, bà Lê Thị L là nợ chung của ông T - bà H và buộc ông Lâm Đức T phải chịu trách nhiệm trả 1/2 số tiền vay của các ông bà C, Đ, L, Ph.

5. Về nợ riêng: Buộc Lê Thu H có trách nhiệm trả ông Lê Viết C số tiền 300 triệu đồng, ông Lê Phương Đ số tiền 300 triệu đồng, bà Lê Thị Ph số tiền 200 triệu đồng và bà Lê Thị L số tiền 200 triệu đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của các ông bà C, Đ, L, Ph về việc không yêu cầu tính lãi suất.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà H, ông C, ông Đ, bà L, bà Ph có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu ông T, bà H không tự nguyện thi hành trên khoản tiền phải trả thì hàng tháng ông T, bà H còn phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và Lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

7. Đình chỉ yêu cầu của bà Lê Thu H về việc buộc ông T phải trả 1/2 số tiền 160.000.000đ của mẹ đẻ bà H, do bà H rút yêu cầu.

- Đình chỉ yêu cầu của anh Lê Kim Th (con đẻ bà H, ông T) về việc buộc ông T, bà H phải trả số tiền 100.000.000đ làm mái tôn trên căn nhà hiện bà H đang quản lý sử dụng, do anh Th rút yêu cầu.

8. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Lâm Đức T phải chịu 55.545.900 đồng (*Năm mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch,

được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng, theo biên lai thu số 0005999 ngày 01/03/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 43.545.900 đồng (*Bốn mươi ba triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm đồng*).

+ Bà Lê Thu H phải chịu 40.545.900 đồng (*Bốn mươi triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, chín trăm đồng*) án phí chia tài sản có giá ngạch và 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả các ông bà Lê Viết C 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự, theo biên lai thu số 0002109 ngày 16/8/2019; Lê Phương Đ 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự, theo biên lai thu số 0002108 ngày 16/8/2019; bà Lê Thị L 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự, theo biên lai thu số 0002111 ngày 16/8/2019; bà Lê Thị Ph 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự, theo biên lai thu số 0002110 ngày 16/8/2019 đều của chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

- Về án phí phúc thẩm: Bà H, ông C, ông Đ, bà L, bà Ph không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả bà H 300.000đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0002973 ngày 11/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân thành phố TN. Hoàn trả bà L 300.000đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0002997, trả ông C 300.000đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0002998, trả bà Ph 300.000đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0002999, trả ông Đ 300.000đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0003000, các biên lai này đều do bà L nộp thay cùng ngày 14/5/2020 tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh TN
- THADS TPTN
- TA TPTN.
- Các đương sự
- Lưu HSVA;
- Lưu Tòa DS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bằng Công Hiệp – Đỗ Anh Dân

Nguyễn Thị Thủy

